

Số: 107 /BB-STNMT

Trà Vinh, ngày 18 tháng 6 năm 2024

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG VÀ BÀN GIAO SẢN PHẨM
(Lần 2)**

Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Dự án: Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 155/HĐ-STNMT ngày 27/11/2023 được ký kết giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam về việc thi công Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Báo cáo số 832/BC-BĐMN-KT ngày 02/5/2024 của Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam về Báo cáo kết quả thực hiện đợt 2, gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Báo cáo kết quả giám sát đợt 2 ngày 05/5/2024 của Liên Hiệp Khoa học sản xuất địa chất Nam Bộ về báo cáo kết quả giám sát thực hiện gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 239A/CV-BĐMN ngày 5/5/2024 của Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam về việc đề nghị thanh toán đợt 2 Hợp đồng số 155/HĐ-STNMT ngày 27/11/2023;

Xét Biên bản ngày 10/6/2024 của Tổ Thẩm định theo Quyết định số 79/QĐ-STNMT về họp thẩm định kết quả đề nghị nghiệm thu lần 02 Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Hôm nay, ngày 18 tháng 6 năm 2024, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, chúng tôi gồm có:

I. Thành phần tham dự

1. Đại diện chủ đầu tư (Gọi tắt là Bên A): Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

- Ông Lê Đình Trung

Chức vụ: Phó Giám đốc;

- Ông Nguyễn Thanh Nghiệm Chức vụ: Trưởng phòng QLTN và Biển.

2. Đại diện Nhà thầu (Gọi tắt là Bên B): Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam

- Ông Đỗ Văn Linh

Chức vụ: Liên đoàn trưởng;

- Ông Lưu Thế Long

Chức vụ: Chủ nhiệm Dự án.

Căn cứ vào tình hình thực hiện Gói thầu số 04 được kiểm tra cụ thể, hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng và bàn giao sản phẩm lần 2, như sau:

I. Về khối lượng

Bên B đã thực hiện và hoàn thành 89,95% khối lượng công việc của Hợp đồng số 155/HĐ-STNMT (Đính kèm chi tiết tại Phụ lục 1)

II. Về sản phẩm

Bên B bàn giao sản phẩm nghiệm thu lần 02 đạt yêu cầu, Bên A đồng ý nghiệm thu:

TT	Hạng mục công việc	Sản phẩm giao nộp
1	Công tác trắc địa	<ul style="list-style-type: none">- Thuyết minh Báo cáo kết quả đo đạc.- Bản đồ địa hình đáy sông, tỷ lệ 1/25.000: 06 tờ (Sông Cỏ Chiên 03 tờ, sông Hậu 03 tờ)- Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng độ cao.- Các bảng bình sai lưới GPS- Bảng thống kê tọa độ, độ cao điểm khống chế.- Các văn bản cấp mốc tọa độ Nhà Nước.- Nhật ký đo GPS.- Nhật ký đo chi tiết địa hình (thể hiện dạng file nguyên thủy)
2	Công tác đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/25.000 (đo vẽ ĐCTV-ĐCCT, ĐC kết hợp) Ngoài trời	<ul style="list-style-type: none">- Nhật ký địa chất, sổ lộ trình cá nhân;- Bản đồ tài liệu thực tế khảo sát: 06 tờ (Sông Cỏ Chiên 03 tờ, sông Hậu 03 tờ);- Bản đồ địa chất tỷ lệ 1/25.000: 06 tờ (Sông Cỏ Chiên 03 tờ, sông Hậu 03 tờ);- Báo cáo chuyên đề địa mạo – tai biến địa chất sông Cỏ Chiên và Sông Hậu.- Báo cáo chuyên đề kết quả đo vẽ lập bản đồ địa chất, tỷ lệ 1/25.000.- Kết quả quan trắc động thái nước trên mặt: 96 lần; Quan trắc ảnh hưởng triều cường 120 lần.

TT	Hạng mục công việc	Sản phẩm giao nộp
3	Công tác Địa vật lý (đo địa chấn nông phân giải cao)	<ul style="list-style-type: none"> - Nhật ký thực địa công tác đo địa chấn; - Sơ đồ các tuyến đo địa chấn nông phân giải cao; - Báo cáo công tác khảo sát địa vật lý – Phần thực địa (Đo địa chấn nông phân giải cao); - Tập hình ảnh thi công công tác khoan - Biên bản nghiệm thu công tác khoan (86 lỗ khoan). - Thiết đồ 86 lỗ khoan.
4	Công tác gia công, phân tích mẫu	Kết quả phân tích: 86 mẫu độ hạt cát xây dựng (86 mẫu); 86 mẫu độ hạt trầm tích toàn diện; 86 mẫu hoá cơ bản 6 chỉ tiêu; 10 mẫu hoá silicat toàn diện 12 chỉ tiêu; 20 mẫu quang phổ ICP; 20 mẫu trọng sa toàn phần; 10 mẫu hoạt độ phóng xạ đo tham số ĐVL (từ, xạ, mật độ); 20 mẫu phân tích cơ lý đất toàn diện; 20 mẫu cl-; 10 mẫu đảm nện tiêu chuẩn (Đn).

III. Nhận xét, đánh giá

- Về khối lượng: Tính đến ngày 30/4/2024, Bên B đã thực hiện và hoàn thành 89,95% tổng khối lượng công việc theo Hợp đồng 155/HĐ-STNMT ngày 27/11/2023.

- Về nhân sự: Bên B đã tăng cường bố trí nhân sự để đảm bảo tiến độ thực hiện theo đúng hồ sơ dự thầu trong từng hạng mục công việc của Gói thầu và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận.

- Về chất lượng: Các sản phẩm do Bên B thực hiện đạt chất lượng theo Đề cương Dự án đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Công văn số 2215/UBND-NN ngày 30/5/2023; Hợp đồng số 155/HĐ-STNMT ngày 27/11/2023 và các quy định hiện hành: Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; Thông tư số 26/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các Quy định, Quy chuẩn chuyên ngành về khoáng sản và đã được Tổ thẩm định theo Quyết định số 79/QĐ-STNMT thông qua ngày 11/6/2024.

- Về tiến độ: Bên B đã thực hiện đảm bảo tiến độ theo Hợp đồng số 155/HĐ-STNMT ngày 27/11/2023.

- Về sản phẩm giao nộp: Các sản phẩm bên B giao nộp lần 2 đạt yêu cầu theo đề cương phê duyệt và các quy định hiện hành.

Hai bên thống nhất nghiệm thu và bàn giao sản phẩm lần 2 của Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo các nội dung nêu trên.

Biên bản được lập thành 08 bản. Bên A giữ 06 bản bên B giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A *og*



Lê Đình Trung

ĐẠI DIỆN BÊN B

Đỗ Văn Lĩnh

PHỤ LỤC 1: KHỐI LƯỢNG NGHIỆM THU
(Kèm theo Biên bản số 107./BB-STNMT ngày 18.../6.../2024)

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng				Mức độ hoàn thành so với HĐ
			Theo hợp đồng	Thực hiện			
				Nghiệm thu Lần 1	Kỳ này (Lần 2)	Tổng	
A	CHI PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN (G)						
1	Công tác thu thập tài liệu quy hoạch, rà soát khu vực cấm, tạm cấm khoáng sản	Tháng tổ	1	1	0	1	100%
2	Rà soát, khoanh định lại các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản (Các Sở ngành, khảo sát thực tế theo từng tuyến sông)	Tháng tổ	1,5	1,5	0,0	1,5	100%
3	Công tác trắc địa						
3.1	Thu thập điểm địa chính cơ sở hạng III, mỗi lưu vực 2 điểm (tổng cộng có 4 điểm)	điểm	4	4	0	4	100%
3.2	Thành lập lưới giải tích loại 1 (Đo theo công nghệ GPS), mỗi khu vực thành lập 2 điểm đo GPS, tổng cộng 4 điểm. Trên bờ nên mức độ khó khăn loại I	điểm	4	4	0	4	100%
3.3	Đo sâu theo tuyến bằng máy đo sâu hồi âm (đơn giá tỷ lệ 1:25.000, lấy đơn giá tỷ lệ 1:50.000 nhân hệ số 2)	Km	111	111	0	111	100%
3.4	Đưa công trình địa chất từ thiết kế ra thực địa, khó khăn loại III (công trình chủ yếu-86 công trình khoan)	Lỗ khoan	86	0	86	86	100%
3.5	Đưa công trình địa chất từ thực địa vào bản đồ, khó khăn loại III (công trình chủ yếu-86 công trình khoan)	Lỗ khoan	86	0	86	86	100%
3.6	Thuê tàu, ghe đo địa hình sông (trung bình mỗi ngày đo 2tuyến, tổng cộng 59 tuyến-dự kiến 30 ngày, dự phòng 5 ngày, tổng 35 ngày)	Ngày	35	35	0	35	100%
3.7	Biên vẽ bản đồ địa hình và báo cáo	Tháng tổ	1	1	0	1	100%
4	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/25000 (đo vẽ ĐCTV-ĐCCT, ĐC kết hợp)						
4.1	Ngoài trời (MĐDLK- MĐĐCTV-PT)	Km ²	72,4	57,92	14,48	72,40	100%

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng				Mức độ hoàn thành so với HĐ
			Theo hợp đồng	Thực hiện			
				Nghiem thu Lần 1	Kỳ này (Lần 2)	Tổng	
4.2	Trong phòng (MĐĐCTV-PT)	Km ²	72,4	0	72,4	72,4	100%
4.3	Quan trắc động thái nước trên mặt tại trạm mỗi tháng 4 lần trong vòng 6 tháng, mỗi sông đặt 2 trạm, khoảng cách trạm từ 25-35km, mức độ đi lại tốt. Tổng cộng 6 trạm = 4*4*6=96 lần	lần	96	0	48	48	50%
4.4	Quan trắc ảnh hưởng triều 2 lần ngày, mỗi sông 1 trạm, mức độ đi lại tốt, khoảng cách trạm (2 sông) từ 35-45km- quan trắc 1 tháng. Tổng 2*2*30=120 lần	lần	120	0	120	120	100%
5	Công tác địa vật lý (Đo địa chấn)						
5.1	Đo địa chấn (ngoài trời), lấy ĐG tỷ lệ 1:50.000, mức độ khó khăn loại III.	Km	111	0	117	117	106%
5.2	Đo địa chấn (trong phòng), lấy ĐG tỷ lệ 1:50.000, mức độ khó khăn loại III.	Km	111	0	50	50	45%
5.3	Thuê ghe tàu đo địa chấn (trung bình mỗi ngày đo 2 tuyến, tổng cộng 59 tuyến, dự kiến 30 ngày, dự phòng 5 ngày tổng 35 ngày)	Ngày	35	0	35	35	100%
6	Công tác khoan máy điều tra đánh giá KS						
6.1	Khoan (86 lỗ khoan), đất cấp I-III	m	602	0	558	558	92,7%
6.2	Tháo lắp thiết bị khoan	Lần	4	0	4	4	100%
6.3	Thuê ghe khoan (2 ghe), máy khoan. Tuỳ theo khoảng cách các LK thiết kế dự kiến 62 ngày thi công, dự phòng 8 ngày, tổng cộng 70 ngày thuê ghe.	ngày	70	0	70	70	100%
7	Công tác mẫu						
7.1	Lấy mẫu các loại						
-	Lấy mẫu lõi khoan, cấp đất đá <IV	m	602	0	558	558	92,7%
-	Mẫu độ hạt xây dựng (Đhxd), công trình có nước	Mẫu	86	0	86	86	100%
-	Mẫu độ hạt trầm tích (Đht) công trình có nước	Mẫu	86	0	86	86	100%
-	Mẫu hóa silicat (Hsi), công trình có nước	Mẫu	10	0	10	10	100%

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng				Mức độ hoàn thành so với HD
			Theo hợp đồng	Thực hiện			
				Nghiem thu Lần 1	Kỳ này (Lần 2)	Tổng	
-	Mẫu hóa đơn giản (Hdg), công trình có nước	Mẫu	86	0	86	86	100%
-	Lấy mẫu trọng sa từ công trình khoan bờ rời, độ dài mẫu>1m	Mẫu	10	0	10	10	100%
-	Mẫu phóng xạ (Px) Mẫu đo tham số ĐVL (Ths)	Mẫu	10	0	10	10	100%
-	Mẫu cơ lý đất (kích thước 0,2x0,2x0,2m, độ sâu lấy mẫu từ 0-3,0m)	Mẫu	20	0	20	20	100%
-	Mẫu Cl-	Mẫu	20	0	20	20	100%
7.2	Công tác gia công mẫu						
-	Gia công mẫu hoá, quang phổ ICP trọng lượng mẫu 3-7kg, mẫu hoá cơ bản 86 mẫu; hoá toàn diện 10 mẫu, quang phổ ICP 10 mẫu. Tổng 106 mẫu	Mẫu	106	0	106	106	100%
-	Gia công mẫu độ hạt	Mẫu	86	0	86	86	100%
-	Phân loại mẫu trọng sa	Mẫu	20	0	20	20	100%
7.3	Phân tích mẫu						
-	Mẫu độ hạt cát xây dựng	Mẫu	86	0	86	86	100%
-	Mẫu độ hạt trầm tích toàn diện	Mẫu	86	0	86	86	100%
-	Mẫu Hóa cơ bản 6 chỉ tiêu (SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , FeO, TiO ₂ , MKN,	Mẫu	86	0	86	86	100%
-	Mẫu Hóa silicat toàn diện 12 chỉ tiêu (SiO ₂ =274.907đ; Al ₂ O ₃ =41.621đ; Sắt tổng = 34.764đ; TiO ₂ =57.788đ; Canxi oxit CaO=42.248đ; MgO=41.735đ; Mangan oxit MnO=54.389đ; Lưu huỳnh S=151.249đ; mkn=56.451đ; Nước kết tinh H ₂ O+=137.341; Kalioxit K ₂ O=179.482đ; Na ₂ O=178.918đ)	Mẫu	10	0	10	10	100%
-	Mẫu Quang phổ ICP	Mẫu	20	0	20	20	100%
-	Mẫu trọng sa toàn phần	Mẫu	20	0	20	20	100%
-	Mẫu Hoạt độ phóng xạ Đo tham số ĐVL (Tù, xạ, mật độ)	Mẫu	10	0	10	10	100%
-	Phân tích mẫu cơ lý đất toàn diện	Mẫu	20	0	20	20	100%

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng				Mức độ hoàn thành so với HĐ
			Theo hợp đồng	Thực hiện			
				Nghiệm thu Lần 1	Kỳ này (Lần 2)	Tổng	
-	Mẫu CI- (Thanh toán theo thực tế)	Mẫu	20	0	20	20	100%
-	Mẫu đảm nện tiêu chuẩn (Đn)	Mẫu	10	0	10	10	100%
8	Tổng kết, viết báo cáo Dự án Điều tra, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Dự án	1	0	0	0	0%
9	Chi phí khác						
9.1	Chi phí tham gia hội thảo: Bao gồm chi phí tài liệu và chi phí đi lại	Dự án					
	Chi phí đi lại (tiền xe đi lại khoảng 400km)	chuyến	1	0	0	0	0%
-	Chi phụ cấp công tác (03 người)	Người	3	0	0	0	0%
-	Tài liệu hội thảo	Bộ	21	0	0	0	0%
9.2	Chi phí tham gia Hội đồng nghiệm thu Dự án: Bao gồm chi phí tài liệu phục vụ hội đồng nghiệm thu và chi phí đi lại	Dự án					
	Chi phí đi lại (tiền xe đi lại khoảng 400km)	chuyến	1	0	0	0	0%
-	Chi phụ cấp công tác (03 người)	Người	3	0	0	0	0%
-	Tài liệu hội thảo	Bộ	25	0	0	0	0%
9.3	Vận chuyển lao động, thiết bị và vận chuyển mẫu trong quá trình thực hiện dự án (Đi và về)	Lần	4	0	4	4	100%
9.4	Xuất bản báo cáo, bàn giao sản phẩm sở ngành, 9 huyện, TX, thành phố (20 quyển, 180 trang/quyển (400đ/trang); 08 bản vẽ x 70,000đ/bản vẽ	Bộ	20	0	0	0	0%
9.5	Mua tài liệu thủy văn (02 trạm, 410.000/trạm/năm)	Năm	5	5	0	5	100%